

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai  
Chương: 435

Mẫu biểu số 75  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC  
ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính)

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý III năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm            | Ước thực hiện quý III năm 2026 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                             | 3                      | 4                              | 5                                    | 6                                                                |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                            |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                     | <b>110.000.000</b>     | <b>74.222.000</b>              | <b>67,47</b>                         | <b>0,00</b>                                                      |
| 1          | Lệ phí                                                                                        | 85.000.000             | 59.300.000                     | 69,76                                | 0,00                                                             |
|            | Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                        | 85.000.000             | 59.300.000                     | 69,76                                |                                                                  |
| 2          | Phí                                                                                           | 25.000.000             | 14.922.000                     | 59,69                                | 0,00                                                             |
|            | Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                  | 25.000.000             | 14.922.000                     | 59,69                                |                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                       | <b>22.500.000</b>      | <b>13.429.800</b>              | <b>59,69</b>                         |                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                  | <b>87.500.000</b>      | <b>60.792.200</b>              | <b>69,48</b>                         | <b>0,00</b>                                                      |
| 1          | Lệ phí                                                                                        | 85.000.000             | 59.300.000                     | 69,76                                | 0,00                                                             |
|            | Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                        | 85.000.000             | 59.300.000                     | 69,76                                |                                                                  |
| 2          | Phí                                                                                           | 2.500.000              | 1.492.200                      | 59,69                                |                                                                  |
|            | Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                  | 2.500.000              | 1.492.200                      | 59,69                                |                                                                  |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                         | <b>262.539.874.002</b> | <b>58.843.245.438</b>          | <b>22,41</b>                         |                                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                             | <b>262.539.874.002</b> | <b>58.843.245.438</b>          | <b>22,41</b>                         |                                                                  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 | <b>96.294.335.937</b>  | <b>11.620.899.298</b>          | <b>12,07</b>                         |                                                                  |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         | 26.156.521.937         | 5.725.664.198                  | 21,89                                |                                                                  |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   | 70.137.814.000         | 5.895.235.100                  | 8,41                                 |                                                                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số            |                        |                                |                                      |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 2.3        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | <b>5.945.520.680</b>   | <b>860.856.175</b>             | <b>14,48</b>                         |                                                                  |
| 3.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 3.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 5.945.520.680          | 860.856.175                    | 14,48                                |                                                                  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                        |                                |                                      |                                                                  |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm            | Ước thực hiện quý III năm 2026 | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 4.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 4.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>141.104.868.118</b> | <b>41.092.177.036</b>          | <b>29,12</b>                         |                                                                  |
| 5.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       | 7.024.030.000          | 1.464.161.304                  | 20,85                                |                                                                  |
| 5.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 134.080.838.118        | 39.628.015.732                 | 29,56                                |                                                                  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>18.745.149.267</b>  | <b>5.269.312.929</b>           | <b>28,11</b>                         |                                                                  |
| 6.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       | 5.181.578.000          | 936.945.204                    | 18,08                                |                                                                  |
| 6.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 13.563.571.267         | 4.332.367.725                  | 31,94                                |                                                                  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 7.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 7.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>450.000.000</b>     | <b>0</b>                       |                                      |                                                                  |
| 8.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 8.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 | 450.000.000            |                                | 0,00                                 |                                                                  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 9.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 9.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 10.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                        |                                |                                      |                                                                  |
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                        |                                |                                      |                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                        |                                |                                      |                                                                  |

